

ことば

言葉のテスト

第14課

(時間: 10分)

名前:

クラス:

てんすう 点数	てん /100点
しけんかん 試験管のサイン	

順番	日本語	ベトナム語	順番	ベトナム語	日本語
1.	いそぎます		1.	Chậm, thông thả	
2.	おしえます		2.	Đợi, chờ	
3.	エアコン		3.	Tắt	
4.	しお		4.	Gọi	
5.	あとで		5.	Hộ chiếu	
6.	でんき		6.	Đường	
7.	みせます		7.	Thêm ~	
8.	とめます		8.	Đóng	
9.	よみかた		9.	Cầm, mang	
10.	すぐ		10.	Nói, nói chuyện	
11.	あれ?		11.	Câu trả lời	
12.	あけます		12.	Đứng	
13.	ふります		13.	Vào	
14.	おつり		14.	Địa chỉ	
15.	まっすぐ		15.	Cho xem	
16.	てつだいます		16.	Cách ~	
17.	ちず		17.	Vấn đề, câu hỏi	
18.	さあ		18.	Thêm chút nữa	
19.	つけます		19.	Copy	
20.	また		20.	Tiền thừa	
21.	でぐち		21.	Cửa vào	
22.	ひがしぐち		22.	Cửa Đông	
23.	きたぐち		23.	Đèn giao thông	
24.	とっきゅう		24.	Tàu thường	
25.	じこくひょう		25.	Lấy, chuyển	